DỮ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

1. Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
2. Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
3. Ngày tháng văn bản: Ngày 14 tháng 03 năm 2022.
4. Số hiệu văn bản: …58/TB-SXD.
5. Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

BẢNG 12
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	8	10	11	12
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam		Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	75.150
			Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao							84.150
			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao							76.950
			Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.297
			Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg							1.086
			Vicem Hà Tiên PCB50	Kg							1.343
			Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCVN 7711:2013						1.316
			Xi măng Genwestco PCB40	Bao		50±0,5kg	Công ty TNHH MTV 622 Xí nghiệp 406	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các	68.182

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Xi măng Genwestco PCB50	Bao		50±0,5kg				cửa hàng và chân công trình trên địa bàn tỉnh	77.273
			Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40	Bao		50kg	Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Xanh Hamaco	Việt Nam			75.000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 03/VLXD-QLĐT ngày 04/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	2. Cát	Cát nền	M^3	TCVN 7570:2006		VLXD Thanh Sơn	Việt Nam			181.818
			Cát xây	M^3							218.182
	Thành phố Ngã Bảy		Cát nền	M^3				Việt Nam			180.000
			Cát vàng	M^3			Tân Uyên				215.000
	Thị xã Long Mỹ		Cát nền	M^3				Việt Nam			200.000
			Cát vàng	M^3							254.545
	Huyện Vị Thủy		Cát nền	M^3				Việt Nam			180.000
			Cát xây	M^3							218.000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 05/BC-KTHT ngày 01/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cát san lấp	M^3				Việt Nam			220.000
			Cát xây	M^3							265.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 25/BC-PKT&HT ngày 04/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cát nền	M^3				Việt Nam			180.000
			Cát vàng	M^3							215.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành		Cát nền, đen	M^3				Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	170.000
			Cát vàng xây tô	M^3							205.000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 32/ BC-KTHT ngày 03/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cát san lấp	M^3				Việt Nam			175.000
			Cát xây tô	M^3							210.000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 03/VLXD-QLĐT ngày 04/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	3. Đá	Đá 1x2 xanh xám	M^3	TCVN 10323:2014		VLXD Thanh Sơn	Thạnh Phú			336.364
			Đá 4x6 xanh xám	M^3				Thạnh Phú			309.091
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 16/BC-PQLĐT ngày 01/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Đá 0x4	M^3			Châu Thới				380.000
			Đá 1x2 xám	M^3			Biên Hòa	Việt Nam			400.000
			Đá 4x6 xám	M^3							380.000
			Đá mi xanh	M^3			Châu Thới				400.000
			Đá 1x2	M^3			Tân Uyên				400.000
			Đá 4x6	M^3				Việt Nam			380.000
			Đá mi	M^3							300.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 17/BC-QLĐT ngày 04/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 Hòn Sóc	M^3				Việt Nam			430.000
			Đá 1x2 Antraco	M^3							450.000
			Đá 1x2 Thạnh Phú	M^3							400.000
			Đá 4x6 Hòn Sóc	M^3							400.000
			Đá 4x6 Antraco	M^3							430.000
			Đá 4x6 Antraco	M^4							380.000
			Đá 4x6 Thạnh Phú	M^5							380.000
			Đá mi Hòn Sóc	M^3							360.000
			Đá mi Antraco	M^3							400.000
			Đá mi Thạnh Phú	M^3							330.000
			Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc	M^3							350.000
			Đá cấp phối 0x4 Antraco	M^3							390.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đá cấp phối 0x4 Thạnh Phú	M^3							350.000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 09/BC-KTHT ngày 02/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Đá 1x2 trắng	M^3				Việt Nam			450.000
			Đá 4x6 trắng	M^3							430.000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 05/BCKTHT ngày 01/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Đá 1x2 trắng	M^3				Việt Nam			440.000
			Đá 4x6 trắng	M^3							430.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 25/BC-PKT&HT ngày 04/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Đá 0x4	M^3			Châu Thới	Việt Nam			380.000
			Đá 1x2 xám	M^3			Biên Hòa				380.000
			Đá 4x6 xám	M^3							375.000
			Đá mi xanh	M^3			Châu Thới				380.000
			Đá 1x2 đen	M^3			Bình Điền				335.000
			Đá 4x6 đen	M^3							330.000
			Đá mi	M^3							335.000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 23/BC-KTHT ngày 04/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Đá 0x4 trắng	M^3				Việt Nam			300.000
			Đá 1x2 xám	M^3			Thạnh Phú				370.000
			Đá 1x2 xanh	M^3			Arracco				425.000
			Đá 4x6 xanh	M^4							390.000
			Đá 4x6 xám	M^3			Thạnh Phú				340.000
			Đá mi	M^3							320.000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 32/ BC-KTHT ngày 03/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Đá 0x4 trắng	M^3			Cô Tô	Việt Nam			370.000
			Đá 1x2 xám	M^3			Thạnh Phú				390.000
			Đá 4x6 xám	M^3							360.000
			Đá cấp phối loại 1	M^3							390.000
		4. Thép	Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3						17.700
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							17.650
			Thép cây vằn Ø10	Kg	CB300V/SD295A						17.650
				Kg	CB400-V/SD390						17.750

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A			Kg	CB500-V		Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Việt Nam			17.800
			Thép cây vằn Ø12 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17.500
			Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32	Kg	CB400-V/SD390						17.600
				Kg	CB500-V						17.650
			Thép cây vằn Ø13, Ø19, Ø29	Kg	CB400-V/SD390						17.600
			Thép cây vằn Ø35, Ø36	Kg	CB400-V/SD390						17.800
			Thép cây vằn Ø36	Kg	CB500-V						17.850
			Thép cây vằn Ø38, Ø40, Ø41, Ø43	Kg	CB400-V/SD390						17.900
			Thép cây vằn Ø40	Kg	CB500-V						17.950
			Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18	Kg	CB300-T/SS400						17.900
			Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25	Kg							18.000
			Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32	Kg							18.200
			Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40	Kg							18.400
			Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg							18.400
			Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg							18.400
			Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg							18.400
			Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg							18.400
			Thép góc V100x100x10	Kg					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		18.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Pomina - Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt	Việt Nam			18.660
			Thép cuộn Ø8mm	Kg							18.660
			Thép cuộn Ø10mm	Kg							18.800
			Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010						18.810
			Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018						18.660
			Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018						19.010
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg							18.860
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg							19.360
			Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18						19.210
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg							19.060
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg							19.560
			Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3						18.530

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		Thép cuộn Ø8,0	Kg	CB240-T/CT3		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam			18.480
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.280
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						18.130
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3						18.500
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							18.450
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.250
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						18.100
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3						18.450
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							18.400
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.200
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						18.050
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	25.455
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,00mm	Kg							25.273
			Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mmm	Kg							25.455
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	Kg							25.636
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	Kg							27.545
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	Kg							28.000
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg							28.000
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387						28.909
			Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101						19.727
			Xà gồ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO -03						89.286
			Xà gồ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét							104.741
			Xà gồ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét							136.559
			Xà gồ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét							162.013
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	ASTM A123						110.195
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét							130.895
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét							159.538
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét							186.561
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long	5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên		9x19x39cm	Công ty Cổ				8.000
			Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm					16.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			1.740
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1.540
			Gạch ống không nung	Viên		9x9x19cm					1.940
			Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19cm					1.720
	Thành phố Vị Thanh		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	8x8x18cm	Công ty TNHH Thuỳ Dương	Việt Nam			1.273
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.100
			Gạch Block 3 lỗ KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					5.273
			Gạch Block 4 lỗ KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					9.500
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.318
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.200
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6.000
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					11.000
	Huyện Vị Thủy		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.300
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.136
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					5.455
			Gạch Block không nung KT(19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					10.500
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.364
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.273
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6.364
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					12.000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 03/VLXD-QLĐT ngày 04/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Gạch thẻ tuynel (Long xuyên 1)	M^3	TCVN 6477:2016	4x8x18cm		Việt Nam			1.000
			Gạch ống tuynel (Long xuyên 1)	M^3		8x8x18cm					1.000
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 16/BC-PQLĐT ngày 03/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm		Việt Nam			1.600
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1.400
			Gạch ống tuynel	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm					1.200
			Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x18cm					1.300
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 17/BC-QLĐT ngày 04/03/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18	Viên				Việt Nam			1.500
			Gạch thẻ 4x8x18	Viên							1.500
			Gạch demi 8x8x9	Viên							1.500

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 05/BC-KTHT ngày 01/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18cm	Viên				Việt Nam			1.100
			Gạch đinh 4x8x18cm	Viên							1.100
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 25/BC-PKT&HT ngày 04/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm		Việt Nam			1.200
			Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x18cm					1.200
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 23/BC-KTHT ngày 04/03/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Gạch xém	Viên		8x8x18cm	Long Xuyên, An Giang	Việt Nam			1.100
			Gạch dalu	Viên		8x8x18cm					1.100
			Gạch đề mi	Viên		8x8x9cm					900
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 32/BCVL-KTHT ngày 03/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Gạch ống	Viên		8x8x19cm		Việt Nam			1.150
			Gạch thẻ Vĩnh Long	Viên		4x8x18cm					1.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Block (10x19x39)cm M75	Viên	QCVN 16:2017/BXD		Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại kho	6.818
			Gạch Block (15x19x39)cm M50	Viên							7.091
			Gạch Block (15x19x39)cm M75	Viên							6.818
			Gạch Block (20x19x39)cm M50	Viên							8.182
			Gạch Block (20x19x39)cm M75	Viên							8.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M^3	TCVN 7959:2011		Công ty TNHH Kim Lợi Phát	Việt Nam			1.581.818
			Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M^3							1.645.455
		6. Gạch lát, ốp	Gạch men 2525PHUSY001, 003	M^2							128.182
			Gạch men 2540CARARAS001, 002	M^2							128.182
			Gạch men 3030LEAF001, 002	M^2							161.818
			Gạch men 3060ONIX010, 012	M^2							216.364
			Gạch ceramic 4040-467, 483	M^2							131.818
			Gạch granite 4040THACHANH001, 002, 004	M^2							196.364

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch granite 4080FANSIPAN009, 010, 011, 012	M^2			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			295.455
			Gạch granite 3060VICTORIA001, 002, 003, 004	M^2							360.000
			Gạch granite 6060TAMDAO001, 002, 003, 004, 006	M^2							233.636
			Gạch granite 6060DA004-FP, 005-FP, 006-FP, 007-FP, 008-FP	M^2							269.000
			Gạch granite 6060MEKONG001, 002, 003, 004, 005	M^2							229.000
			Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004	M^2							406.000
			Gạch granite 6060PLATINUM001, 002, 003, 004	M^2							418.182
			Gạch granite 8080NAPOLEON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (H+)	M^2							314.545
			Gạch granite 8080PLATINUM005, 006	M^2							660.000
			Gạch granite 100MARMOL005-NANO	M^2							573.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	Thùng		11v/th	Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ				165.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M^2							155.000
			Gạch men (ceramic) 60x30	M^2							180.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M^2							235.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M^2							255.000
			Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M^2							205.000
			Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	M^3							250.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M^2							235.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M^2							255.000
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	M^3							365.000
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30 màu nhạt	M^2							205.000
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M^2							205.000
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	M^3							285.000
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	M^4							375.000
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	M^2							215.000
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	M^2							255.000
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	M^2							285.000
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	M^2							305.000
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100	M^2							405.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	30v/th	Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				252.000
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M^2	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát PAK – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				114.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M^2							96.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát TASA – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				210.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	M^2							234.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	M^2							252.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	M^2							288.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M^2							190.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M^2							287.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M^2							694.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M^2							863.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M^2							563.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M^2	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Thắng Cường – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh	Việt Nam			190.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (màu Đen, Trăng, Đỏ vân, Đen vân cam)	M^2							228.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M^2			TNHH Thanh Long Sông Hậu				287.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				130.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	M^2							150.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	M^2	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Vitaly – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				144.000
			Gạch lát sàn kích thước 30x30cm	M^2							144.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M^2							130.000
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát DIC – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				114.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M^2							96.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Công ty cổ phần gốm sứ CTH – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				222.000
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	M^2							375.000
			Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	M^2	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						122.241
			Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	M^2							205.537
			Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	M^2							275.783
			Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1	M^2							205.537

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền kích thước 400x400mm	M^2	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017		Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto	Việt Nam			238.845
			Gạch lát nền kích thước 400x800mm	M^2							210.983
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	M^2	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						99.464
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	M^2							140.448
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1	M^2							139.740
			Gạch ốp tường kích thước 145x600mm	M^2							205.537
			Gạch ốp tường kích thước 250x500mm	M^2	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						169.791
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite men matt loại 1	M^2							200.516
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite mài bóng loại 1	M^2	QCVN 16:2014/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						231.476
			Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	M^2							307.344
			Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	M^2							403.004
			Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	M^2							535.524
			Gạch ốp kích thước 155x800mm	M^2	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						373.704
			Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		506.937
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên			Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			8.773
			Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên							9.682
			Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên							9.682
			Gạch Tàu bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên							30.227
			Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên							6.364
			Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên							6.545
			Gạch trang trí (loại A1): Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên							6.818
			Gạch trang trí (loại A1): Hoa phượng, tứ diệp	Viên							6.818
			Gạch trang trí (loại A1): Thông gió (bánh ú)	Viên							8.727

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Terrazzo (30x30x5)cm	M^2		11 viên/m^2	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			130.000
			GạchTerrazzo (40x40x3)cm	M^2		6,25 viên/m^2					120.000
	Thành phố Vị Thanh		Gạch trồng cỏ 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm	Công ty TNHH Thùy Dương	Việt Nam			9.500
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					9.091
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M^2	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					90.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M^2		30x30x5cm					100.000
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M^2							109.091
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch trồng cỏ 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					11.000
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					10.909
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M^2	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					95.455
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M^2		30x30x5cm					110.000
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M^2							118.182
	Huyện Vị Thủy		Gạch trồng cỏ 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					10.500
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					10.000
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M^2	TCVN 7744:2016	40x40x3cm			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		92.727
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M^2		30x30x5cm					104.545
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M^2							113.636
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch trồng cỏ 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					12.000
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					11.818
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M^2	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					100.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M^2		30x30x5cm					113.636
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M^2							122.727
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long		Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M200	M^2							101.818
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M200	M^2							97.273
			Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M250	M^2							105.455
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M250	M^2							100.909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch terrazzo màu xám, đỏ 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M^2			Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại kho	86.364
			Gạch terrazzo màu vàng, xanh 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M^2							90.909
			Gạch terrazzo 40x40x3cm thông dụng (2 màu)	M^2							115.455
			Gạch terrazzo 40x40x3cm cao cấp (1 màu)	M^2							100.909
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M^2			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng			Giá bán bao gồm chi phí bốc dỡ tại kho và vận chuyển đến chân công trình	315.000
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M^2							318.000
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M^2							269.000
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M^2							406.000
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M^2							178.000
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M^2							269.000
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M^2							269.000
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M^2							257.000
	Huyện Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy, huyện Châu Thành A.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M^2							343.636
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M^2							346.909
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M^2							293.455
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M^2							442.909
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M^2							194.182
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M^2							293.455
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M^2							293.455
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M^2							280.364
	Huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M^2							372.273
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M^2							375.818
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M^2							317.909
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M^2							479.818
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M^2							210.364
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M^2							317.909
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M^2							317.909
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M^2							303.727

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số17/BC-QLĐT ngày 03/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá granite tự nhiên	M²							1.350.000
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp	7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 200	M^3			Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Công nghệ Sông Hậu	Việt Nam			1.208.818
			Bê tông mác 250	M^3							1.254.273
			Bê tông mác 300	M^3							1.299.727
			Bê tông mác 350	M^3							1.345.182
			Bê tông mác 400	M^3							1.390.636
			Bê tông mác 450	M^3							1.436.091
			Bê tông mác 500	M^3							1.481.545
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M^3			Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Công nghệ Sông Hậu	Việt Nam			1.152.541
			Bê tông mác 250	M^3							1.195.831
			Bê tông mác 300	M^3							1.239.121
			Bê tông mác 350	M^3							1.282.411
			Bê tông mác 400	M^3							1.325.701
			Bê tông mác 450	M^3							1.368.991
			Bê tông mác 500	M^3							1.412.281
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm			Công ty Cổ phần VLXD 220	Việt Nam	Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		18.182
			Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm							20.000
	Thành phố Vị Thanh, huyện Phụng Hiệp	8. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13.155
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							13.455
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25.000
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							30.455
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.273
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							40.455
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên			Công ty TNHH Công				13.791
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							14.091

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Vị thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc, ngói rìa	Viên	TCVN 1453:1986		TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				25.636
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							31.091
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.909
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							41.091
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc	Viên		Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			23.182
			Ngóc chạc 3	Viên							60.000
			Ngói chạc 4	Viên							80.000
			Ngói nóc cuối	Viên							44.545
			Ngói nóc 2 đầu	Viên							34.545
			Ngói 10	Viên							15.636
			Ngói 20	Viên							9.091
			Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên		Ngói tráng men (loại A1)					26.545
			Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên							17.455
			Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên							31.818
			Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên							50.000
			Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên							40.909
			Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên							68.182
			Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		86.364
			Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	Viên							77.273
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			14.600
			Ngói lợp sóng lớn màu S103	Viên							16.400
			Ngóc nóc có gờ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							27.000
			Ngói nóc có gờ màu S103	Viên							29.000
			Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							27.000
			Ngói rìa màu S103	Viên							29.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile, Wood tile, Classic tile, Shingle tile, Roman tile)	M^2	TCVN 7470:2005		Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Della Vietbuilders	Trung Quốc			286.364
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spainish tile)	M^2							386.364
			Tấm ốp rìa	Tấm		2000x250mm					201.818
			Úp nóc tròn, úp nóc vuông	Tấm		420x150mm					82.727

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Úp nóc cuối tròn, úp nóc cuối vuông	Cái							23.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	9. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M^2	JIS 3312 ASTM A755		Công ty TNHH Nippovina				67.500
			Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M^2							78.500
			Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M^2							85.809
			Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M^2							91.000
			Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M^2							95.000
			Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M^2							101.500
			Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M^2							107.100
			Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M^2							114.400
			Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M^2							136.300
			Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M^2							165.600
			Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M^2	JIS 3302 ASTM A792M						46.200
			Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M^2							52.200
			Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M^2							60.300
			Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M^2							66.400
			Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M^2							74.000
			Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M^2							89.700
			Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M^2							100.400
			Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M^2							130.600
			Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M^2							156.400
			Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M^2							185.700
			Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M^2	JIS 3302 ASTM A792M						53.800
			Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							55.300
			Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M^2							62.700
			Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							64.500
			Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M^2							69.200
			Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							71.200
			Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M^2							77.500
			Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							79.700
			Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M^2							85.900
			Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							88.400

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M^2							94.400
			Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M^2							97.100
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg					64.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg					74.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg					84.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg					95.455
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg					104.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét		4,5kg					113.636
			Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét	Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m	2,6kg					100.000
			Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg					179.091
			Tôn Zacs + inok dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok	3kg					118.182
			Tôn Zacs + inok dày 0,40mm	Mét		3,5kg					131.818
			Tôn Zacs + inok dày 0,43mm	Mét		3,8kg					141.818
			Tôn Zacs + inok dày 0,45mm	Mét		4kg					147.273
			Tôn Zacs + inok dày 0,48mm	Mét		4,3kg					156.364
			Tôn Zacs + inok dày 0,50mm	Mét		4,5kg					162.727
			Tôn Zacs + inok dày 0,58mm	Mét		5,3kg					188.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		103.636
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					116.364
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					132.727
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					138.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					150.000
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					161.818
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					114.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					129.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					146.364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					151.818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc	3,9kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					177.273
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					180.000
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					119.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					133.636
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					156.364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất -lông chuột	Mét		3,9kg					169.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					181.818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					184.545
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cương	3,5kg					137.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					157.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					189.091
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					155.455
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					177.273

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				193.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	2,8kg					113.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					142.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					160.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg					83.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					89.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					100.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					119.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					125.455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		154.545
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					176.364
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					99.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					122.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					130.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					130.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					160.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					180.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					103.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					115.455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					127.273
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					135.455
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					78.182
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					101.818
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					107.273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					87.273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét	Tôn lạnh màu sắc việt công ty Bluescope	3,7kg			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		112.727
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					118.182
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					129.091
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					91.818
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					122.727
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					133.636
			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m							80.705

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển	89.989
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m							109.625
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m							123.518
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m							135.435
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m							146.880
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m							157.855
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m							127.078
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m							139.465
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m							151.380
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m							162.825
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 060mmx1200mm TCT G550	Kg/m							176.522
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m							87.051
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m							99.507
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m							115.063
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m							128.235
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m							140.866
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m							153.027
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m							178.649

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M-15						132.027
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m							146.168
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m							157.699
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m							170.665
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m							138.868
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m							154.499
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m							167.560
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m							179.769
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m							193.480
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu dày 0,22mm	Mét		Khổ 1,2m	Chi nhánh Công ty Cổ Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh				54.545
			Tôn lạnh màu dày 0,27mm	Mét							56.364
			Tôn lạnh màu dày 0,30mm	Mét							61.818
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							80.000
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,37mm	Mét							79.091
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét							83.636
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							94.545
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							101.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét			Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One			Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,	114.045
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							126.065
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							138.475
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm	Mét							133.705
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm	Mét							143.615
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							117.644
			Tôn lạnh màu dày 0,45mm	Mét							129.692

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu dày 0,50mm	Mét						tỉnh Long An	139.655
		10. Sơn	A. BỘT TRÉT								
			Bột trét ngoại thất WeatherGard Skimcoat	Kg	TCCS 045:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						11.850
			Bột trét nội thất Skimcoat	Kg							9.580
			B. SƠN LÓT								
			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Sealer	Lít	TCCS 048:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						177.600
			Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	TCCS 087:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						93.000
			Sơn lót ngoại thất Nippon WeatherGard Sealer	Lít	TCCS 047:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						250.200
			Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	TCCS 088:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						148.400
			C. SƠN PHỦ	Lít							
			Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	Lít	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						50.940
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						105.390
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	Lít	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						188.400
			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Deluxe All In One - màu chuẩn	Lít	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						344.400
			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Siêu bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2017/BXD						376.600
			Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						161.400

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	Lít	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2017/BXD		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				241.800
			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn	Lít	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						399.800
			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2017/BXD						483.600
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD						427.800
			D. SƠN CHỐNG THẤM								
			Chất chống thấm Nippon WP 100	Kg	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						214.800
			Chất chống thấm Nippon WP 200	Kg	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						204.170
			E. SƠN DỰ ÁN								
			Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	Lít	TCCS 009:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						222.400
			Sơn tạo gai Nippon Texkote	Lít	TCCS 023:2010/NPV						79.777
			Sơn lót cho gỗ gốc Alkyd Bilac Aluminium Wood Primer	Lít	TCCS 033:2010/NPV						246.800
			Sơn lót chống rỉ cho kim loại Nippon Vinilex 120 Active Primer	Lít	TCCS 029:2010/NPV						249.625
			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	TCCS 095:2018/NPV						6.325
			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	TCCS 099:2018/NPV						5.375
			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	TCCS 093:2018/NPV						52.890
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	TCCS 094:2018/NPV						73.890
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Lít	TCCS 013:2010/NPV						40.060
			Sơn phủ nội thất có khả năng chống chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Lít	TCCS 015:2010/NPV						70.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	TCCS 097:2018/NPV						108.890
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	TCCS 098:2018/NPV						132.230
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	TCCS 096:2018/NPV						140.000
			Nippon Tilac Grey / Rad Primer	Lít	TCCS 095:2018/NPV						112.667
			Nippon Tilac màu chuẩn	Lít	TCCS 099:2018/NPV						132.250
			Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít	TCCS 094:2018/NPV						204.400
			Nippon Road Line Reflective (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít	TCCS 013:2010/NPV						250.800
			Thinner Road Line	Lít	TCCS 015:2010/NPV						94.600
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lít	Lon			Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				354.545
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít	Lon							1.490.909
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít	Lon							900.000
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít	Thùng							3.363.636
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lít	Lon							190.909
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lít	Lon							681.818
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít	Thùng							2.154.545
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít	Lon							281.818
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít	Lon							1.209.091
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít	Lon							881.818
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít	Thùng							3.036.364
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon							627.273
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng							2.163.636
			Bột trét Dulux 40kg	Bao							381.818
			Chống thấm Dulux 6kg	Thùng							827.273
			Chống thấm Dulux 20kg	Thùng							2.481.818
			Sơn Maxilite ngoài trời 5lít (màu trắng)	Lon							545.455
			Sơn Maxilite ngoài trời 18lít (màu trắng)	Thùng							1.818.182
			Sơn Maxilite trong nhà 5lít (màu trắng)	Lon							390.909
			Sơn Maxilite trong nhà 18lít (màu trắng)	Thùng							1.209.091

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lít	Lon							563.636
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lít	Thùng							1.854.545
			Bột trét Maxilite 40kg	Bao							300.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bột trét tường nội thất Dulux Professional A500 40kg	Bao			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng				392.000
			Bột trét tường ngoại thất Dulux Professional E700 40kg	Bao							491.400
			Sơn Dulux Professional WeatherShield Flexx mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6.815.782
			Sơn Dulux Professional WeatherShield E1000 mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6.309.491
			Sơn Dulux Professional Lau chùi 18L	Thùng							1.822.364
			Sơn Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700 18L	Thùng							2.800.909
			Sơn Dulux Professional sơn lót nội thất A500 18L	Thùng							2.023.745
			Sơn Dulux Professional sơn nội thất A500 18L	Thùng							1.463.564
			Sơn Dulux Professional sơn ngoại thất E500 18L	Thùng							3.319.964
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCVN 7239:2014	40kg					396.011
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							373.920
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao							477.738
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN	Bao					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		493.193
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao							511.829
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							508.829
			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	TCCS21:2018/KOVANANOPRO	25kg					739.382
			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng	TCCS25:2018/KOVANANOPRO						907.564
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg					631.375
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN	Bao							657.738
			Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao							425.829
			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao							552.284
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng	TCVN 8652:2012	25kg					1.326.564
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		5kg					403.695
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		25kg					1.909.382

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít					1.489.573
			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng		18 lít					1.503.119
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng		25kg					1.452.200
			Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít					1.190.664
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg					3.825.051
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg					1.736.473
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng		20kg					1.924.869
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg					2.692.482
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít					3.303.482
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	25kg					2.076.473
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng		20kg					4.419.960
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng		20kg					2.312.596
			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng		20kg					2.595.596
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng		20kg					4.648.960
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng		20kg					6.446.233
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg					4.722.051
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg					1.196.422
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg					239.284
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		5kg					278.240
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg					1.294.836
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg					344.604
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg					1.603.927
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg					471.876
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg					2.269.382
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg					719.319
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg					3.452.051

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng	TCVN 8652:2012	4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro				789.319
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg					3.834.778
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg					710.967
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg					3.363.927
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg					570.967
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg					2.747.564
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		5kg					545.513
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg					2.602.109
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		5kg					621.876
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg					2.959.382
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg					770.228
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg					3.721.142
			Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		4kg					1.021.137
			Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		20kg					4.952.960
			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg					1.552.047
			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		1.673.865
			Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg					578.921
			Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg					578.921
			Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg					578.921
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg					345.513
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg					1.618.473
			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg					1.290.258
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít					1.335.743
			Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít					913.198
			Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít					2.868.380
			Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít					1.990.016
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít					3.918.925
			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần	Bao		33kg					1.898.384

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg	BS EN 14891:2017	1kg					65.075
			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg		1kg					216.648
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg					150.739
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg					582.047
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Lon		1kg					156.193
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		4kg					580.228
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg					2.801.596
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Lon		1kg					148.921
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		4kg					562.047
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		20kg					2.728.869
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng	TCVN 8652:2012	5kg					1.317.331
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		20kg					5.014.778
			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06	Thùng	TCCS 105:2018	5kg					560.967
			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06	Kg		20kg					2.139.324
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 71:2018	1kg					381.830
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	TCCS 73:2018	1kg					434.375
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 75:2018	1kg					151.830
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg	TCCS 72:2018	1kg					381.830
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg	TCCS 74:2018	1kg					434.375
			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCVN 9014:2011	1kg					673.903
			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg		1kg					649.030
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao	TCCS 76:2018	5kg					499.149
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng	TCCS 106:2018	5kg					1.044.604
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng		5kg					1.147.331
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg					1.215.513
			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCCS 107:2018	8kg					3.162.275
			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS 86:2018	1kg					96.921

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg	TCCS 84:2018	1kg					288.375
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg		1kg					345.830
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg					395.466
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg					454.375
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 82:2018	1kg					45.284
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		1kg					46.921
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS 80:2018	1kg					223.830
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg					268.193
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg		1kg					269.466
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg					343.484
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg					283.103
			Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCVN 4314:2003	1kg					17.441
			Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS 19:2018	1kg					245.284
			Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS 97:2018	1kg					260.284
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng	TCCS 81:2018	4kg					1.902.956
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg					9.036.596
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCCS 79:2018	5kg					1.759.149
			Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCCS 78:2018	1kg					237.848
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCCS 104:2018	1kg					244.103
			Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							341.818
			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							403.636
			Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng							707.273
			Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon							214.545
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng							2.110.909
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon							609.091

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD	Sơn và chống thấm NANO8	Công ty Cổ phần Sơn APG				1.927.273
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon							580.000
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng							4.543.636
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon							1.316.364
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng							2.270.909
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon							631.818
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng							2.998.182
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon							870.909
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng							2.180.000
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon							611.818
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng							5.074.545
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon							1.450.000
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp							313.636
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng							3.180.000
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon							929.091
			Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)	Lon					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		1.154.545
			Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)	Lon							1.770.909
			Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)	Lon							1.520.000
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)	Hộp							498.182
			Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)	Hộp							1.020.000
			Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)	Lon							1.792.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							242.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							896.364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg	1kg			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu SAKURA				126.364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg	4,8kg							484.545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg	20kg							1.945.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg	1kg							165.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg	4,8kg							614.545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg	20kg							2.545.455
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							267.000
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							986.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg	1kg							139.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg	4,8kg							533.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg	20kg					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		2.140.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg	1kg							146.818
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg	4,8kg							568.727
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg	20kg							2.256.364
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg	5,8kg							495.455
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg	24kg							1.907.273
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg	1kg							182.727
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg	4,8kg							626.364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg	20kg							2.580.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg	1kg							180.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg	4,8kg							672.273
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg	20kg							2.774.091
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg	5,8kg							450.500
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg	24kg							1.734.000
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg	1kg							166.600
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg	4,8kg							569.500
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg	20kg							2.346.000
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg	1kg							211.727
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg	4,8kg					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		788.182
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg	20kg							3.268.636
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg	5kg							536.364
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg	20kg							2.145.455
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg	5kg							632.727
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg	20kg							2.527.273
			Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg	40kg							240.909
			Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg	40kg							259.091
			Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg							77.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	Kg			Công ty Cổ phần L.Q JOTON				36.000
			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	Kg							38.000
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg							23.000
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg							24.000
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	Kg							19.000
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	Kg							20.000
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg							103.000
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg							127.000
			Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg							20.500
		11. Điện	Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/10Wx1					163.636
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/10Wx1					154.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/10Wx1			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		110.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh bọc nhựa	Cái		BD N02 M11/10Wx1					130.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/18Wx1					239.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/18Wx1					211.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx					138.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01					166.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/5W	Cái		D AT06L 90/5W					82.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W	Cái		D AT06L 90/7W					97.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W	Cái		D AT06L 110/9W					137.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 90/7W					117.000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 110/9W					140.000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/12W	Cái		D AT04L 110/12W					148.000
			Đèn LED âm trần Downlight 16W	Cái		D AT04L 155/16W					266.000
			Đèn LED âm trần downlight 25W	Cái		D AT04L 155/25W					310.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT04L ĐM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn 110/6W	Cái		D PT04L 110/6W					122.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT04L ĐM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn 110/9W	Cái		D PT04L 110/9W					126.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W	Cái		D PT05L DM 90/6W					146.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT05L DM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT05L DM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W	Cái		D PT05L DM 135/9W					180.000
			Đèn LED Panel 30x120 40W	Cái		D P08 30x120/40W					956.000
			Đèn LED Panel 60x120 80W	Cái		D P08 60x120/80W					1.780.000
			Đèn LED Panel 60x60 40W	Cái		D P08 60x60/40W					956.000
			Đèn LED Panel chiếu thẳng 60x60 40W	Cái		D P06 60x60/40W					870.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn LED Panel 300x1200 40W	Cái		D P04 30x120/40W	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông				1.222.000
			Đèn LED Panel vuông 12W (2019)	Cái		D PN04 160x160/12W					163.000
			Đèn LED Panel hoa văn 40W	Cái		D P04 TTR03 60x60/40W					1.080.000
			Đèn LED ốp trần tròn 24W	Cái		LN12 300/24W					388.000
			Đèn LED ốp trần vuông 24W	Cái		LN12 300x300/24W					412.000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247x247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần tròn 18W	Cái		D LN12L 220/18W					318.000
			Đèn LED ốp trần vuông 18W	Cái		D LN12L 22x22/18W					328.000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 220/18W					370.000
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 22x22/18W					406.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 18W	Cái		D LN11L 220/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần mỏng vuông 18W	Cái		D LN10L 22x22/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W	Cái		D LN CB03L 260/18W					433.000
			Đèn LED ốp trần tròn 12W	Cái		LN12 170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần vuông 12W	Cái		LN12 170x170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170/12W					250.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170x170/12W					250.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 14W	Cái		D LN05L 220/14W					212.000
			Đèn LED ốp trần tròn 160/ 9W	Cái		D LN05L 160/9W					135.000
			Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W	Cái		BD M15L 30x120/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W	Cái		BD M15L 60x60/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W	Cái		BD M15L 60x120/72W SS					1.282.000
			Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến)	Cái		BD M16L 120/36W RAD					504.000
			Đèn LED chống ẩm M18 18W	Cái		BD M18L 60/18W					574.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W	Cái		D LN CA01L/18Wx 1W					672.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2	Cái		D LN CA01L/18Wx 2					926.000
			Đèn LED chống ẩm M18 36W	Cái		BD M18L 120/36W					816.000
			Đèn LED nổi trần M26 9W	Cái		BD M26L 30/9W					118.000
			Đèn LED nổi trần M26 18W	Cái		BD M26L 60/18W					171.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W	Cái		BD M26L 120/36W					276.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)	Cái		BD M26L ĐM 120/36W					404.000
			Đèn LED M36 20W	Cái		B.Đ M36L 60/20W					171.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED M36 40W	Cái		BĐ M36L 120/40W					276.000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx1					430.000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx2					610.000
			Bộ đèn chiếu sáng lớp học	Cái		BD CSLH 120/20W					530.000
			Bộ đèn chiếu sáng bảng	Cái		BD CSBA 120/18W					390.000
			VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V					2.450
			VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét							4.070
			VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng					9.680
			VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét							13.640
			VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét							49.610
			CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					20.040
			CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							42.530
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét							94.840
			CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					26.440
			CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							39.150
			CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							81.680
			CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					33.640
			CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét							49.840
			VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	Mét							4.660

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV, ruột đồng					6.570
			VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét							8.430
			VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét							12.000
			VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét							19.460
			CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng					6.240
			CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							10.180
			CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							37.460
			CV-50 - 0,6/1kV	Mét							169.310
			CV-240 - 0,6/1kV	Mét							850.730
			CV-300 - 0,6/1kV	Mét							1.067.060
			CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					6.990
			CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							9.010
			CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét							26.550
			CVV-25 - 0,6/1kV	Mét							95.400
			CVV-50 - 0,6/1kV	Mét							176.740
			CVV-95 - 0,6/1kV	Mét							345.150
			CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							533.930
			CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		147.040
			CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							213.190
			CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1.116.000
			CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét							1.389.150
			CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					203.510
			CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							548.330
			CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							1.065.710
			CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							1.379.590
			CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện					261.230
			CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							395.210
			CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét							722.480

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét		PVC, vỏ PVC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			1.827.790
			CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							2.716.430
			CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					245.590
			CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét							361.690
			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							642.940
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							1.240.200
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1.635.750
			CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC					130.840
			CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét							219.260
			CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							392.180
			CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							938.810
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					67.390
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							118.010
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		409.610
			CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1.207.800
			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					110.700
			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét							227.480
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét							583.540
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét							2.163.040
			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột					97.880
			CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét							273.710

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					686.480
			CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét							3.394.130
			CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCVN 5935/IEC 60502-2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					1.028.590
			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét							5.222.030
			DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					57.260
			DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	Mét							115.090
			DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét							309.710
			DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					21.160
			DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							114.410
			DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		327.600
			DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							402.530
			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					40.050
			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							112.280
			DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							355.280
			CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935	Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC					411.750
			CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét							968.740

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn					34.860
			C-50	Kg							173.840
			AV-16 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV					7.330
			AV-35 - 0,6/1kV	Mét							13.450
			AV-120 - 0,6/1kV	Mét							42.000
			AV-500 - 0,6/1kV	Mét							166.800
			ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064:1994	Dây nhôm lõi thép					17.640
			ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg							34.170
			ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg							85.070
			LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					41.000
			CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935/IEC 60331-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC					102.490
			CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		890.330
			H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K					22.700
			H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét							32.400
			H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét							1.246.000
			VC-2 (1x1.6) - 600V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					7.334
			VC-3 (1x2.0) - 600V	Mét							11.225
			VC-8 (1x3.2) - 600V	Mét							28.319
			VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3					5.583
			VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	Mét							8.936
			VC-4 (1x2.24) - 450/750V	Mét							13.937

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VC-6 (1x2.74) - 450/750V	Mét		(ruột đồng, cách điện PVC)					20.536
			VC-10 (1x3.56) - 450/750V	Mét							34.523
			VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2.328
			VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	Mét							3.048
			VC-1 (1x1.13) - 300/500V	Mét							3.867
			VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2.229
			VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Mét							3.097
			VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Mét							3.975
			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					5.839
			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Mét							9.351
			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Mét							14.460
			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Mét							21.907
			VCm-8 - 600V - JIS 3316	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		31.672
			VCm-14 - 600V - JIS 3316	Mét							55.582
			VCm-10 - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					39.464
			VCm-16 - 0.6/1kV	Mét							58.225
			VCm-25 - 0.6/1kV	Mét							87.134
			VCm-35 - 0.6/1kV	Mét							123.536
			VCm-50 - 0.6/1kV	Mét							177.585
			VCm-70 - 0.6/1kV	Mét							247.082
			VCm-95 - 0.6/1kV	Mét							323.838
			VCm-120 - 0.6/1kV	Mét							409.835

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VCm-150 - 0.6/1kV	Mét		điện PVC)					532.026
			VCm-185 - 0.6/1kV	Mét							630.153
			VCm-240 - 0.6/1kV	Mét							833.668
			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	Mét							1.040.605
			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					4.429
			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét							6.244
			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	Mét							8.009
			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	Mét							11.402
			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét							18.484
			CV-1.25 (7/0.45) - 600V	Mét		Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					4.596
			CV-2 (7/0.6) - 600V	Mét							7.704
			CV-3.5 (7/0.8) - 600V	Mét							13.059
			CV-5.5 (7/1.0) - 600V	Mét							20.220
			CV-8 (7/1.2) - 600V	Mét							28.979
			CV-14 - 600V	Mét							50.502
			CV-22 - 600V	Mét							77.015
			CV-38 - 600V	Mét							129.066
			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					6.707
			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	Mét							8.650
			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét							12.487
			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							18.159
			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							25.478
			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							39.839
			CVV-16 - 0.6/1kV	Mét							59.162
			CVV-25 - 0.6/1kV	Mét							91.544
			CVV-35 - 0.6/1kV	Mét							124.686
			CVV-50 - 0.6/1kV	Mét							169.605
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện		CVV-70 - 0.6/1kV	Mét			Công ty cổ			Gía trên đã bao gồm chi phí vận	239.992
			CVV-95 - 0.6/1kV	Mét							331.211

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang)		CVV-120 - 0.6/1kV	Mét			Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam		chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	429.995
			CVV-150 - 0.6/1kV	Mét							512.367
			CVV-185 - 0.6/1kV	Mét							639.213
			CVV-240 - 0.6/1kV	Mét							836.239
			CVV-300 - 0.6/1kV	Mét							1.049.027
			CVV-400 - 0.6/1kV	Mét							1.336.187
			CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					19.224
			CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Mét							28.180
			CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							40.806
			CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Mét							56.351
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					91.012
			CVV-2x16 - 0.6/1kV	Mét							141.099
			CVV-2x25 - 0.6/1kV	Mét							204.582
			CVV-2x35 - 0.6/1kV	Mét							272.591
			CVV-2x50 - 0.6/1kV	Mét							363.061
			CVV-2x70 - 0.6/1kV	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		507.405
			CVV-2x95 - 0.6/1kV	Mét							693.946
			CVV-2x120 - 0.6/1kV	Mét							903.608
			CVV-2x150 - 0.6/1kV	Mét							1.070.934
			CVV-2x185 - 0.6/1kV	Mét							1.333.061
			CVV-2x240 - 0.6/1kV	Mét							1.739.087
			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					25.369
			CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							37.571
			CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Mét							55.059
			CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							78.376
			CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	Mét							44.584

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					68.542
			CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Mét							98.725
			CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Mét							158.568
			CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Mét							235.672
			CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Mét							347.082
			CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Mét							447.158
			CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Mét							479.333
			CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Mét							616.980
			CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Mét							650.231
			CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Mét							864.952
			CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Mét							908.027
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					64.666
			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							82.914
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							113.244
			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Mét							162.257
			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Mét							231.243
			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		301.206
			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Mét							393.076
			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Mét							541.731
			CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					73.938
			CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							106.231
			CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							150.490
			CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	Mét							218.292
			CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	Mét							318.369
			CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	Mét							419.412
			CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	Mét							561.044
			CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	Mét							781.723

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					93.922
			CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							121.017
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			20.420
			Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H	Ống							23.700
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn							190.880
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn							265.100
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			18.000
			Ống luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây							18.636
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây							24.182
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây							26.364
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây							33.182
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây							36.364
			Ống luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây							55.000
			Ống luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây							73.182
			Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây							100.909
			Ống luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây							134.545
			Ống luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây							161.818
			Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy					172.727
			Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn							210.909
			Ống luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn							237.273
			Ống luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn							323.636
			Ống luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn							583.636

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn							874.545
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc							1.763.600
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc							1.926.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc							2.340.923
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc							2.547.077
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.520.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.766.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.059.333
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.388.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc							3.040.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc							3.374.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc							3.623.333
			Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc							7.714.462
			Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc							1.702.667
			Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc							2.000.000
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc							2.219.333
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc							2.478.667
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc							2.810.000
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc							3.040.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				2.813.333
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc							3.312.267
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc							3.413.333
			Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc							3.886.667
			Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							653.667
			Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							698.800
			Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							690.867
			Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.213.533
			Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.063.733
			Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.324.467
			Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.563.733
			Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.213.667
			Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		1.369.533
			Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc							1.710.933
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc							5.944.615
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.375.385
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.203.077
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.633.846
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.978.462
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.461.538

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.892.308
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							9.296.000
			Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc							11.860.480
			Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc							16.817.840
			Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc							24.928.960
			Cột đa giác 25m-260-6mm. Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							146.049.600
			Cột đa giác 30m-260-8mm. Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							157.436.000
			C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc							38.628.571
			C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc							5.028.571
			C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc							5.542.857
			Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc							5.379.996
			Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc							3.022.318
			Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc							6.816.000
			Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc							4.364.320
			Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc							1.138.400
			Chùm CH08-4	Chiếc							1.025.641
			Chùm CH09-1	Chiếc							1.333.334
			Chùm CH09-2	Chiếc							2.205.128
			Chùm CH11-4	Chiếc							1.733.334
			Chùm CH12-4	Chiếc							1.487.180
			Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc							177.778
			Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc							333.333
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.211.834
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.372.781
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.609.468
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.704.142

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc							2.035.503
			Đèn 80W Compact - SLI-S12	Chiếc							705.326
			Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							866.272
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc							975.148
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc							1.278.106
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.420.118
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.514.793
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.940.828
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.224.852
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.650.887
			Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							672.800
			Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							3.774.338
			Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							5.251.282
			Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							9.142.857
			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc							325.116
			KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc							180.000
			KM cột M16x260x260x500	Chiếc					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		173.333
			KM cột M16x240x240x525	Chiếc							173.333
			KM cột M24x300x300x675	Chiếc							436.030
			KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc							1.123.333
			KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc							2.892.308
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							797.143
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							8.190.769
			Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							4.500.000
			Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							5.200.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ			Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia			6.250.000
			Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K)	Bộ							550.000
			Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K)	Bộ							700.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	Bộ				Đài Loan			3.700.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	Bộ							4.900.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	Bộ							5.875.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	Bộ							4.150.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	Bộ							9.025.000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form	Bộ							9.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	Bộ							14.050.000
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ							24.950.000
			Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	Bộ							7.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		32.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	Bộ							19.300.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	Bộ							33.950.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	Bộ							36.600.000
			Dù che tủ điều khiển	Bộ							9.800.000
			Trụ đỡ tủ điều khiển	Bộ							3.300.000
			Logo 230RC	Bộ							10.900.000
			Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015						260.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						174.000
			Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						86.000
			Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07						380.000
			Aptomat tép hai cực 40A	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						118.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái							79.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái							108.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái							128.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái							158.000
			Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái							270.000
			Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái							280.000
			Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái							106.000
			Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái							220.000
			Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái							350.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)				160.000
			Đèn gương Led EML6019/9D	Cái							280.000
			Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/10D	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-						240.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/20D	Cái	TCVN 7722-2-1:2015/ IEC60598-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						320.000
			Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/30D	Cái							510.000
			Đèn sự cố EXL 6005L	Cái							430.000
			Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái							680.000
			Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái							780.000
			Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A, W	Cái							256.000
			Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A, W	Cái							335.000
			Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/50A, W	Cái							520.000
			Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/100A, W	Cái							780.000
			Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W	Cái							850.000
			Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W	Cái							1.350.000
			Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							1.700.000
			Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.000.000
			Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.300.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						150.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái							210.000
			Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái							65.000
			Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)	Cái							48.000
			Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái							30.000
			Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)	Cái							36.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIA30 30W	Bộ	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011		Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình				8.800.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIB40 40W	Bộ							9.328.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIC60 60W	Bộ							9.570.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIB80 80W	Bộ							13.200.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIC100 100W	Bộ							13.860.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	Bộ							14.520.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ							16.280.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	Bộ							19.140.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ							20.900.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ							24.200.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ							25.080.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	Bộ							30.800.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ							31.460.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	Bộ							32.120.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		36.080.000
			Đèn LED pha FLA60-C,60W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLB800-C,80W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLA150-C,150W	Bộ							20.350.000
			Đèn LED pha FLB240-C,240W	Bộ							27.478.000
			Đèn LED pha FLB280-C,280W	Bộ							30.140.000
			Đèn LED pha FLA300-C,300W	Bộ							36.916.000
			Đèn LED khu vực FLD450,450W	Bộ							49.258.000
			Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	PL 3300 COBT						6.150.300
			Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 O						1.067.040
			Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 T						1.067.040
			Còi báo cháy địa chỉ	Cái	SDM 3300 R						4.594.200
			Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	LB-3300-VXB-O						4.142.190

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	PL3300 PA			Đức			2.704.650
			Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	PL 3300 MCP						1.667.250
			Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	PL3300PBDH-ABS-R						2.386.020
			Tủ báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	detect 3004(plus)						40.307.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vòng	Cái	detect 3004(plus)						52.317.857
			Tủ báo cháy địa chỉ 3 vòng	Cái	detect 3004(plus)						57.000.000
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	detect 3004(plus)						71.087.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 5 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 SL						83.912.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 15 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 ML						169.452.857
			630 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L1 dc3500						28.500.000
			1260 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L2 dc3500						79.800.000
			1891 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L3 dc3500						144.942.857
			Đầu báo khói IR-Beam	Cái	FireRay3000/FR3000						21.007.350
			Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	FireRAY ONE						18.191.550
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vùng + Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 2						7.002.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vùng + Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 4						7.743.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 8 vùng + Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 8 Plus				Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		16.598.400
			Tủ báo cháy địa chỉ 12 vùng + Ắc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						18.487.950
			Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng + Ắc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						22.392.857
			Đầu báo khói	Cái	CT3000 O						833.625
			Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	CT3000 OT						1.126.320
			Đầu báo nhiệt	Cái	CT3000 T						963.300
			Nút nhấn khẩn	Cái	SBDH-ABS-R						973.071
			Còi báo cháy	Cái	VTG-32-SB R						1.148.550
			Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)	Cái	MPA/PA						829.920
			Đèn báo cháy	Cái	VBX-1-SB-WB-RL						1.433.835
			Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	VTB-32-SB-W						2.223.000
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						22.600.500
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 vòng (2loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						26.601.900
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 3 vòng (3loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						30.381.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng (4loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)		Công ty TNHH Trí Tân	Bulgaria			34.456.500
			Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	SensoIRIS T110						685.425
			Đầu báo khói địa chỉ	Cái	SensoIRIS S130						685.425
			Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	SensoIRIS M140IS						963.300
			Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	SensoIRIS MCP150						852.150
			Đầu báo gas địa chỉ	Cái	SensoIRIS GAS						1.222.650
			Còi và đèn địa chỉ	Cái	SensoIRIS WS						1.333.800
			Trung tâm báo cháy 2 vùng	Cái	MAG 2P						4.223.700
			Trung tâm báo cháy 4 vùng	Cái	MAG 4P						4.668.300
			Trung tâm báo cháy 8 vùng	Cái	MAG 8P						6.224.400
			Trung tâm báo cháy 12 vùng	Cái	MAG 8plus						8.743.800
			Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	MAG 8plus						9.707.100
			Đầu báo nhiệt cố định	Cái	SensoMAG F10						277.875
			Đầu báo khói	Cái	SensoMAG S30						351.975
			Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	SensoMAG M40						481.650
			Nút nhấn khẩn	Cái	SensoMAG MCP50						222.300
			Đèn báo phòng	Cái	SensoMAG FRL-1						114.855
			Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	SF 100 RSST						666.900
			Còi báo cháy 32 âm	Cái	SF 100 RSND						526.110
			Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	FireRAY ONE						14.301.300
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	NLP 1100-15						19.305.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	NLP 1100-30						21.450.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	NLP 1100-44						23.595.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	NLP 2200						27.313.000
			Kim thu sét ESE Nimbus 15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	Nimbus 15			Tây Ban Nha			42.215.388
			Kim thu sét ESE Nimbus 30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	Nimbus 30						46.698.438
			Kim thu sét ESE Nimbus 45 bán kính bảo vệ 89m	Cái	Nimbus 45						50.434.313
			Kim thu sét ESE Nimbus 60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	Nimbus 60						57.906.063

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kim thu sét ESE CPT60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	CPT 60						36.855.000
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 80kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 80kA						22.556.820
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N)120kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 120kA						27.134.250
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N)160kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 160kA						30.516.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ			Công ty CP Thế giới di động				8.354.545
			Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ							10.536.364
			Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ							15.263.636
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ							9.627.273
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ							11.718.182
			Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ							17.627.273
			Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ							8.900.000
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ							8.445.455
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ							9.900.000
			Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV	Bộ							19.990.909
			Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH1	Bộ							8.900.000
			Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH1	Bộ							10.263.636
			Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ							15.081.818
			Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét							72.727
			Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét							90.909
		12. Nước	Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét							7.100
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							10.100
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							14.100
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							18.700
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							24.500

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống uPVC Ø60mm x 2,0mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)						25.900
			Ống uPVC Ø60mm x 2,8mm	Mét							35.700
			Ống uPVC Ø90mm x 1,7mm	Mét							33.000
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							55.900
			Ống uPVC Ø90mm x 3,8mm	Mét							72.300
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							78.800
			Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm	Mét							92.800
			Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm	Mét							259.700
			Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm	Mét							309.300
			Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm	Mét							403.700
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - ISO 1452:2009 (hệ mét)						67.000
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							145.900
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							228.000
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							296.000
			Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm	Mét							462.700
			Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm	Mét							585.700
			Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm	Mét							744.000
			Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		963.200
			Ống uPVC Ø315mm x 15mm	Mét							1.215.300
			Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm	Mét							1.838.900
			Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - ISO 1452:2009 (hệ mét)						1.450.600
			Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm	Mét							2.217.400
			Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm	Mét							1.785.500
			Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm	Mét							2.735.200
			Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm	Mét							2.248.200
			Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm	Mét							3.427.600
			Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm	Mét							2.837.200
			Ống uPVC Ø630mm x 30mm	Mét							4.325.600
			Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD						173.100

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm	Mét	AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)		Công ty cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam			365.600
			Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD ISO 2531:2009 (nối với ống gang)						467.200
			Ống uPVC Ø200mm x 11,4mm	Mét							544.600
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét	ISO 4427:2007						9.000
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14.200
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							22.000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							34.400
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							53.200
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							85.000
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							119.500
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							172.300
			Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16	Mét							213.000
			Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16	Mét							276.300
			Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16	Mét							344.400
			Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16	Mét							452.100
			Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		571.500
			Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16	Mét							704.800
			Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16	Mét							892.000
			Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16	Mét							1.097.100
			Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16	Mét							1.375.400
			Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16	Mét							1.741.000
			Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16	Mét							2.209.900
			Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16	Mét							2.805.900
			Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16	Mét							3.553.100
			Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16	Mét							4.384.000
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.032.800
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.167.500
			Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16	Mét							9.723.700

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16	Mét							12.331.600
			Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16	Mét							15.609.200
			Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16	Mét							19.164.100
			Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5	Mét							22.924.600
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét							18.100
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.500
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							50.100
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							67.200
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							98.500
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							157.100
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét	DIN 8077:2009 & DIN 8078:2008						219.400
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							318.400
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							509.200
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							630.500
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							778.400
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.058.000
			Ống PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10	Mét							1.601.400
			Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		6.180
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8.770
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12.270
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.360
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)						21.360
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							27.270
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48.770
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68.770
			Ống uPVC Ø140mm x 4,0mm	Mét							110.820
			Ống uPVC Ø220mm x 5,9mm	Mét							256.180
			Ống uPVC Ø250mm x 7,3mm	Mét							363.640
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9.400
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14.900

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét	ISO 4427:2007		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			23.000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							35.900
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							55.600
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							88.700
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							124.700
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							179.800
			Ống HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20	Mét							268.400
			Ống HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20	Mét							338.200
			Ống HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20	Mét							435.500
			Ống HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20	Mét							567.600
			Ống HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20	Mét							697.500
			Ống HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20	Mét							867.600
			Ống HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20	Mét							1.073.200
			Ống HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20	Mét							1.325.700
			Ống HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20	Mét							1.660.800
			Ống HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20	Mét							2.112.800
			Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20	Mét							2.682.000
			Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.412.000
			Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20	Mét							4.311.000
			Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20	Mét							5.322.600
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.295.100
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.986.000
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008						17.300
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.000
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							49.200
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							66.000
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							96.700
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							153.700
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							213.700
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							311.900

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							499.100
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							618.200
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							762.800
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.041.000
			Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét							7.100
			Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét							12.000
			Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét							10.100
			Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét							15.700
			Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét							14.100
			Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét							20.000
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							18.700
			Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét							30.900
			Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét							24.500
			Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét							33.700
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							30.600
			Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét		L=4m					37.700
			Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét							47.300
			Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		55.600
			Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét							46.500
			Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét	ASTM 2241 BS 3505						47.000
			Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét							79.300
			Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét							56.500
			Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét							72.300
			Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét							109.900
			Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét							80.800
			Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét							118.800
			Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét							174.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét		L=6m					173.100
			Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét							105.300
			Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét			Công ty				161.600

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A (Theo Công văn số 248/BC-TTNS ngày 16/9/2021 của Công ty cổ phần Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang)		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét		L=4m	TNHH Hoa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam			238.400
			Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét							250.200
			Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét							349.800
			Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét		L=6m					365.600
			Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét	ISO 4422 TCVN 6151	L=4m					28.400
			Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét							43.200
			Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét							39.500
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							62.000
			Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét		L=6m					44.000
			Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét							57.500
			Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét							65.800
			Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét							88.600
			Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét							107.400
			Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét							68.800
			Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét							82.500
			Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét							105.400
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							131.300
			Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		161.600
			Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét							133.100
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							209.600
			Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét							147.700
			Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét							173.000
			Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét							223.000
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							274.800
			Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét							334.300
			Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét							224.700
			Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét							269.400
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN50								428.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN65								468.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN80								588.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khớp nối mềm gang cầu EE DN100				Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn				718.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN125								878.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN140								928.000
			Cút gang cầu FF 90^0 DN 100								1.558.000
			Cút gang cầu FF 90^0 DN 150								2.438.000
			Cút gang cầu FF 45^0 DN 100								1.438.000
			Cút gang cầu FF 45^0 DN 150								2.058.000
			Tê gang cầu FFF 100x80								2.088.000
			Tê gang cầu FFF 100x100								2.298.000
			Tê gang cầu FFF 150x80								2.658.000
			Tê gang cầu FFF 150x100								2.818.000
			Tê gang cầu FFF 150x150								3.358.000
			Tê xã cặn ngang cầu FFF/FFB 150X100								3.588.000
			Bù BU gang cầu DN 100								668.000
			Bù BU gang cầu DN 150								1.328.000
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 100x80								3.138.000
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 100x100								3.448.000
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 150x100								4.228.000
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 150x150								5.038.000
			Côn gang cầu FF 100x80								1.118.000
			Côn gang cầu FF 150x80								1.418.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN50 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dải ống (48-50)mm					65.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN75 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dải ống (75-76)mm					125.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN90 x3/4"; 1"	Bộ		Dải ống (88-90)mm					155.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN100 x3/4"; 1"	Bộ		Dải ống (110-122)mm					195.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x3/4";1"	Bộ		Dải ống (168-172)mm					295.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x2"	Bộ		Dải ống (168-172)mm					385.000
			Bàn cầu inax 1 khối AC-959VAN	Bộ							4.472.727

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bàn cầu inax 1 khối AC-939VN	Bộ			Công ty TNHH L.Xiu Việt Nam				5.309.091
			Bàn cầu inax 1 khối AC-909VRN	Bộ							8.045.455
			Bàn cầu inax 1 khối AC-1032VN	Bộ							8.681.818
			Bàn cầu inax 2 khối C-306VA	Bộ							2.107.273
			Bàn cầu inax 2 khối AC-504VAN	Bộ							2.681.818
			Bàn cầu inax 2 khối AC-808VN	Bộ							3.436.364
			Lavabo inax L-2396V	Bộ	Lavabo đặt bàn						842.727
			Lavabo inax L-333V	Bộ							1.481.818
			Lavabo inax L-294V	Bộ							2.154.545
			Lavabo inax AL-536VFC	Bộ							2.845.455
			Lavabo inax L-280V	Bộ	Lavabo treo tường						390.909
			Lavabo inax L-285V	Bộ							598.182
			Lavabo inax L-288V	Bộ							831.818
			Vòi lavabo inax LFV-11A	Bộ							600.000
			Vòi lavabo inax LFV-13B	Bộ							754.545
			Vòi lavabo inax LFV-20S	Bộ							927.273
			Vòi lavabo inax LFV-1101S-1	Bộ							1.272.727
			Vòi lavabo inax LFV-2012SH	Bộ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		2.372.727
			Vòi lavabo inax LFV-502SH	Bộ							4.272.727
			Bồn tiểu nam U-116V	Bộ							545.455
			Bồn tiểu nam U-117V	Bộ							1.109.091
			Bồn tiểu nam U-431VR	Bộ							2.018.182
			Bồn tiểu nam U-411V	Bộ							3.652.727
			Bồn tiểu nam AFU-600V	Bộ							22.909.091
			Van xả tiểu ấn UF-5V	Bộ							1.136.364
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-32SM	Bộ							4.786.364
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-120S(A)	Bộ							4.654.545
			Van xả tiểu tự động inax OK-100SET(A)	Bộ							12.613.636
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-1303S-4C	Bộ							1.536.364
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-2003S	Bộ							2.345.455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-113S	Bộ							3.454.545
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-4103S-5C	Bộ							5.054.545
			Sen tắm nóng lạnh inax BFV-1203S	Bộ							1.681.818
			Sen tắm nóng lạnh inax BFV-1203S-4C	Bộ							1.927.273
			Vòi xịt inax CFV-102A	Bộ							309.091
			Vòi xịt inax CFV-102M	Bộ							400.000
			Vòi xịt inax CFV-105MP	Bộ							718.182
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N	Bộ			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			2.695.000
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							7.562.500
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T	Bộ							1.469.000
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Peach	Bộ							2.000.000
			Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy	Bộ							3.300.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh LT65	Bộ							395.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl LB75	Bộ							1.675.000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T	Bộ							265.000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T	Bộ							265.000
			Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007	Bộ							3.170.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh UT15XVT	Bộ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		433.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT	Bộ							541.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl	Bộ							3.038.000
			Bồn tiểu trẻ em UT65XVT	Bộ							590.000
			Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ							1.809.091
			Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ							1.981.818
			Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ							2.072.727
			Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ							2.272.727
			Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ							2.681.818
			Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ							5.172.727
			Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ							1.390.909
			Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ							2.563.636
			Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái							390.909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái			Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			527.273
			Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							718.182
			Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái							181.818
			Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái							345.455
			Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái							581.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ							781.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ							1.563.636
			Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ							2.045.455
			Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							472.727
			Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái							518.182
			Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1.927.273
			Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2.363.636
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							790.909
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							790.909
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							545.455
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							772.727
			Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1.654.545
			Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.018.182
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ							454.545
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							581.818
			Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							990.909
			Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1.318.182
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							227.273
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							281.818
			Gương soi Caesar M804	Cái							381.818
			Gương soi Caesar M114	Cái							454.545
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Bảng		Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp B	B-meter	Italy			592.900
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp C	Hidroconta	Tây Ban Nha			664.290
			Thủy lượng kế 25mm	Cái			B-meter				3.260.950
			Thủy lượng kế 40mm	Cái			B-meter				5.520.988

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A (Theo Bảng giá vật tư của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang)		Thủy lượng kế 50mm	Cái				Italy			7.683.500
			Thủy lượng kế 80mm	Cái			B-meter				12.039.500
			Thủy lượng kế 100mm	Cái			B-meter				14.324.222
			Thủy lượng kế 150mm	Cái			B-meter				22.389.840
			Thủy lượng kế 200mm	Cái			B-meter				29.659.520
			Thủy lượng kế 250mm	Cái			B-meter				56.295.250
			Thủy lượng kế 300mm có tích hợp cổng xung	Cái			B-meter				72.382.200
			Thủy lượng kế 80mm có tích hợp cổng xung	Cái			B-meter				13.600.400
			Thủy lượng kế mẹ bồng con 100mmx20mm	Cái			B-meter				63.800.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	13. Nhựa đường	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh			Hàng được giao tại Thành phố Vị Thanh	19.181.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 8819-2011		Công ty cổ phần đầu tư - xây dựng SMT			Giao hàng tới trung tâm các huyện thị xã, thành phố tỉnh Hậu Giang	1.790.000
			Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn							
			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn							1.750.000
			Nhũ tương CRS-1	Kg							12.200
			MC-70	Kg							16.000
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon			Giao hàng tới trung tâm các huyện	3.790.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.580.000
	Thành phố Ngã Bảy		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.759.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.549.000
	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.767.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.557.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Long Mỹ		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn			Việt Nam-CN Đồng Nai			thị xã, thành phố tỉnh Hậu Giang	3.767.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.604.000
	Huyện Châu Thành		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.753.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.543.000
	Huyện Châu Thành A		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3.758.000
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2.548.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	14. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M^2			Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP				20.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M^2							23.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M^2							25.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M^2							26.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M^2							33.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M^2							47.000
			Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M^2							36.500
			Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M^2							71.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	M^2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu				12.200
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	M^2							15.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	M^2							18.700
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	M^2							20.800
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	M^2							24.500
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M^2							20.000
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	M^2							24.500
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M^2							31.000
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	M^2							44.400
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M^2							37.000
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	M^2							67.400
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	M^2							77.500
			Bậc thấm đứng APT-T7	M							4.400

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	15. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn	Công ty Cổ phần Duy Trang	Việt Nam		Nhận hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (đã bao gồm thuế chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng)	400.500
			Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						522.000
			Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	Mét	L = 15m						588.600
			Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	Mét	L = 18m						828.000
			Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1.098.000
			Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1.183.500
			Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	Mét	L = 15m						1.269.000
			Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	Mét	L = 18m						1.413.000
			Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1.071.000
			Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1.165.500
			Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	Mét	L = 15m						1.242.000
			Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	Mét	L = 18m						1.386.000
			Dầm BTCT DƯL T.12,5m cải tiến	Dầm	L = 12,5m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93					19.350.000
			Dầm BTCT DƯL T.18,6m cải tiến	Dầm	L = 18,6m						36.000.000
			Dầm BTCT DƯL I.12,5m mới	Dầm	L = 12,5m						22.500.000
			Dầm BTCT DƯL I.18,6m mới	Dầm	L = 18,6m						41.400.000
			Dầm BTCT DƯL I.24,54m	Dầm	L = 24,54m						67.500.000
			Dầm bản rỗng BTCT DƯL	Dầm	L = 15m	Dầm bản rỗng bê tông cốt thép dự ứng lực					72.900.000
			Dầm bản rỗng BTCT DƯL	Dầm	L = 20m						111.600.000
			Dầm bản rỗng BTCT DƯL	Dầm	L = 24m						144.000.000
			Gối cao su 200x150x25mm	Cái		Phụ kiện cao su kèm theo					310.500
			Gối cao su 250x150x25mm	Cái							387.000
			Gối cao su 300x150x25mm	Cái							468.000
			Gối cao su 350x150x25mm	Cái							540.000
			Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép	Cái							468.000
			Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép	Cái							621.000
			Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép	Cái							585.000
			Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	Cái							819.000
			Gối cao su bản thép 300x150x28mm	Cái							522.000
			Gối cao su bản thép 300x150x39mm	Cái							726.300

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gối cao su bản thép 300x150x42mm	Cái							782.100
			Gối cao su bản thép 300x150x44mm	Cái							819.000
			Gối cao su 250x300x40mm có bản thép	Cái							1.089.000
			Gối cao su 250x300x50mm có bản thép	Cái							1.165.500
			Gối cao su 506x230x50mm cốt bản thép	Cái							1.594.800
			Gối cao su 560x230x50mm cốt bản thép	Cái							1.764.000
			Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét							2.592.000
			Cao su chèn khe 50x40mm	Mét							1.890.000
			Cống BTLT Ø300	Mét	Tải trọng vỉa hè	L=4m					370.000
			Cống BTLT Ø400	Mét							450.000
			Cống BTLT Ø500	Mét							540.000
			Cống BTLT Ø600	Mét							670.000
			Cống BTLT Ø800	Mét							1.070.000
			Cống BTLT Ø1000	Mét							1.540.000
			Cống BTLT Ø1200	Mét		L=3m					3.270.000
			Cống BTLT Ø1500	Mét							4.040.000
			Cống BTLT Ø300	Mét	Tải trọng H10-X60	L=4m					390.000
			Cống BTLT Ø400	Mét					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		470.000
			Cống BTLT Ø500	Mét							560.000
			Cống BTLT Ø600	Mét							760.000
			Cống BTLT Ø800	Mét							1.250.000
			Cống BTLT Ø1000	Mét							1.690.000
			Cống BTLT Ø1200	Mét		L=3m					3.540.000
			Cống BTLT Ø1500	Mét							4.610.000
			Cống BTLT Ø300	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=4m					430.000
			Cống BTLT Ø400	Mét							490.000
			Cống BTLT Ø500	Mét							580.000
			Cống BTLT Ø600	Mét							820.000
			Cống BTLT Ø800	Mét							1.330.000
			Cống BTLT Ø1000	Mét							1.850.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Các địa bàn huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Hậu Giang		Cống BTLT Ø1200	Mét		L=3m	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			3.760.000
			Cống BTLT Ø1500	Mét							4.850.000
			Gối cống BTCT Ø300	Cái							180.000
			Gối cống BTCT Ø400	Cái							190.000
			Gối cống BTCT Ø500	Cái							230.000
			Gối cống BTCT Ø600	Cái							290.000
			Gối cống BTCT Ø800	Cái							350.000
			Gối cống BTCT Ø1000	Cái							450.000
			Gối cống BTCT Ø1200	Cái							520.000
			Gối cống BTCT Ø1500	Cái							700.000
			Ron cống Ø300	Cái							40.000
			Ron cống Ø400	Cái							50.000
			Ron cống Ø500	Cái							60.000
			Ron cống Ø600	Cái							80.000
			Ron cống Ø800	Cái							120.000
			Ron cống Ø1000	Cái							150.000
			Ron cống Ø1200	Cái							180.000
			Ron cống Ø1500	Cái					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		190.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=12m					320.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=10m					320.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=6m					350.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø350	Mét		L=12m					420.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø350	Mét		L=6m					450.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=12m					460.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=10m					460.000
			Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=6m					490.000
			Trụ BTLT DƯL 7m	Trụ	Trụ viễn thông	L=7m					2.400.000
			Trụ BTLT DƯL 8m	Trụ	Trụ Viettel	L=8m					2.850.000
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ		L=7,5m					2.200.000
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m					2.450.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ	K=1,5	L=10,5m					3.813.000
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m					4.700.000
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m					7.500.000
			Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m					24.200.000
			Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m					26.500.000
			Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m					28.200.000
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=1,5, tiếp địa						2.540.000
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ							2.750.000
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ							4.400.000
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ							5.200.000
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ							7.900.000
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=2						2.600.000
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ							2.950.000
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ							5.300.000
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ							6.500.000
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ							10.500.000
			Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ							25.900.000
			Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		27.800.000
			Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ							29.200.000
			Đà cản BTCT	Cái		L=1,2m					510.000
			Đà cản BTCT	Cái		L=1,5m					870.000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,2m					510.000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,5m					700.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ10.7mm; thép đai ϕ4mm, mặt bích dày 18mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Việt Nam			1.325.500
			Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	ASTM A36						729.500
			Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	Mét	TCVN 7888:2014						532.600

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	Việt Nam			998.500
			Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Mét	TCVN 7888:2014						1.395.750
			Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Mét	TCVN 7888:2014						1.670.000
			Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm	Mét	TCVN 7888:2014						2.175.000
			Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ							725.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2	Tiêu chuẩn CISCA		Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CIQ				2.800.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.385.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2							2.740.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M^2							3.325.000
		16. Cửa	Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M^2							1.172.727

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex/ Kinbon						1.677.273
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2							2.822.727
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng GQ. Kích thước	M^2							2.272.727
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2							2.213.636
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2							2.159.091
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)								1.995.455
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2mx2,2m)	M^2							1.890.909
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9mx2,2m)	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		2.590.909
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							2.513.636
			Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M^2							1.572.727
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2							2.754.545
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2							4.513.636
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống giật - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)								4.013.636

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU	Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M^2 + phụ kiện kim khí	Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải				3.818.182
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2							3.927.273
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							3.431.818
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2mx2,2m)	M^2							2.959.091
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9mx2,2m)	M^2							5.072.727
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							5.150.000
			Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M^2	Cửa nhôm Xingfa						1.522.727
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2							2.281.818
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2							2.863.636
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M^2							2.750.000
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M^2							2.677.273
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							2.213.636
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2mx2,2m)	M^2							2.163.636

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)	M^2							3.136.364
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							2.954.545
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M^2							3.209.091
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M^2							2.150.000
			Khung kính cố định hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M^2							1.104.545
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 76 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4mx1,4m)								1.554.545
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A inox, tay nắm gài, bộ chống giật. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.081.818
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A inox, tay nắm gài. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.000.000
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A inox, bộ chốt đa điểm, tay nắm gài, bộ chốt cánh. Kích thước (1,4mx1,4m)								1.945.455
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (1,6mx2,2m)		Cửa nhôm hệ Việt Nhật, Hondalex						1.672.727
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (3,2mx2,2m)								1.636.364
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa tay nắm tròn Zani. Kích thước (0,9mx2,2m)	M^2							2.281.818
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa đa tay nắm tròn Zani. Kích thước (1,6mx2,2m)	M^2							2.145.455
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M^2							2.750.000
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M^2							2.150.000
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M^2		1,0mx1,0m				Hàng	3.244.355

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,2mx1,2m				được giao tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.013.221
				M^2		1,4mx1,4m					2.855.901
				M^2		1,6mx1,6m					2.742.656
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,5mx1,0m					3.134.381
				M^2		1,8mx1,2m					2.930.362
				M^2		2,1mx1,4m					2.790.855
				M^2		2,4mx1,6m					2.688.011
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,0mx1,0m					3.110.363
				M^2		2,2mx1,2m					2.957.987
				M^2		2,4mx1,4m					2.846.562
				M^2		2,6mx1,6m					2.759.746
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					4.340.006
				M^2		1,2mx1,2m					3.878.678
				M^2		1,4mx1,4m					3.570.189
				M^2		1,6mx1,6m					3.354.901
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					3.868.477
				M^2		1,2mx1,2m					3.481.391
				M^2		1,4mx1,4m					3.238.017
				M^2		1,6mx1,6m					3.060.566
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					4.660.487
				M^2		0,6mx1,2m					4.093.257
				M^2		0,7mx1,4m					3.795.000
				M^2		0,8mx1,6m					3.529.210
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					3.974.687
				M^2		0,6mx1,2m					3.570.335
				M^2		0,7mx1,4m					3.328.214
				M^2		0,8mx1,6m					3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ	M^2		1,0mx1,0m					4.036.451
				M^2		1,2mx1,2m					3.687.580

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx1,4m					3.385.516
				M^2		1,6mx1,6m					3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					4.081.821
				M^2		0,6mx1,2m					3.736.036
				M^2		0,7mx1,4m					3.439.482
				M^2		0,8mx1,6m					3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					4.910.552
				M^2		0,6mx1,2m					4.360.693
				M^2		0,7mx1,4m					3.997.709
				M^2		0,8mx1,6m					3.755.183
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7 Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,7mx1,8m					4.599.175
				M^2		0,7mx2,0m					4.441.395
				M^2		0,7mx2,2m					4.309.759
				M^2		0,7mx2,4m					4.270.832
				M^2		0,9mx1,8m					4.157.410
				M^2		0,9mx2,0m					4.026.810
				M^2		0,9mx2,2m			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.917.979
				M^2		0,9mx2,4m					3.882.329
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7 Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx1,8m					4.257.673
				M^2		1,4mx2,0m					4.122.971
				M^2		1,4mx2,2m					4.024.063
				M^2		1,4mx2,4m					3.970.854
				M^2		1,8mx1,8m					3.893.133
				M^2		1,8mx2,0m					3.780.350
				M^2		1,8mx2,2m					3.696.864
				M^2		1,8mx2,4m					3.650.002
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		1,4mx1,8m					2.586.661
				M^2		1,4mx2,0m					2.526.912
				M^2		1,4mx2,2m					2.491.757

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx2,4m					2.450.199
				M^2		1,6mx1,8m					2.481.243
				M^2		1,6mx2,0m					2.425.637
				M^2		1,6mx2,2m					2.392.606
				M^2		1,6mx2,4m					2.353.937
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,8mx1,8m					2.330.982
				M^2		2,8mx2,0m					2.289.841
				M^2		2,8mx2,2m					2.262.603
				M^2		2,8mx2,4m					2.234.605
				M^2		3,2mx1,8m					2.256.772
				M^2		3,2mx2,0m					2.217.993
				M^2		3,2mx2,2m					2.191.694
				M^2		3,2mx2,4m					2.164.924
			Vách kính. Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					2.426.587
				M^2		1,0mx1,0m					2.167.978
				M^2		1,0mx1,5m					2.081.415
				M^2		1,5mx2,0m					1.952.160
			Vách kính (có đố cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					2.464.989
				M^2		1,0mx1,5m					2.324.723
				M^2		1,0mx2,0m					2.254.590
				M^2		1,5mx2,0m					2.118.937
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					4.088.651
				M^2		1,2mx1,2m					3.765.552
				M^2		1,4mx1,4m					3.538.582
				M^2		1,6mx1,6m					3.371.590
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M^2	Cửa nhựa Eurowindow TCVN 7451:2004	1,5mx1,0m					3.993.134
				M^2		1,8mx1,2m					3.686.118
				M^2		2,1mx1,4m					3.470.993
				M^2		2,4mx1,6m					3.311.217

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,0mx1,0m					3.908.117
				M^2		2,2mx1,2m					3.691.558
				M^2		2,4mx1,4m					3.529.442
				M^2		2,6mx1,6m					3.401.070
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					7.502.230
				M^2		1,2mx1,2m					6.253.378
				M^2		1,4mx1,4m					5.575.282
				M^2		1,6mx1,6m					5.042.626
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					6.855.084
				M^2		1,2mx1,2m					5.733.278
				M^2		1,4mx1,4m					5.109.547
				M^2		1,6mx1,6m					4.600.825
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					7.468.291
				M^2		0,6mx1,2m					6.143.649
				M^2		0,7mx1,4m					5.502.472
				M^2		0,8mx1,6m					5.030.175
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					6.330.667
				M^2		0,6mx1,2m					5.391.850
				M^2		0,7mx1,4m					4.841.019
				M^2		0,8mx1,6m					4.407.528
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					6.766.577
				M^2		1,2mx1,2m					5.906.265
				M^2		1,4mx1,4m					5.200.935
				M^2		1,6mx1,6m					4.653.408
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					6.131.983
				M^2		0,6mx1,2m					5.332.313
				M^2		0,7mx1,4m					4.889.900
				M^2		0,8mx1,6m					4.427.856
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M^2		0,5mx1,0m					6.968.320

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định - GU. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,6mx1,2m	Công ty Cổ phần Eurowindow				6.065.722
				M^2		0,7mx1,4m					5.402.055
				M^2		0,8mx1,6m					4.941.596
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,7mx1,8m					7.698.769
				M^2		0,7mx2,0m					7.722.011
				M^2		0,7mx2,2m					7.366.704
				M^2		0,7mx2,4m					7.099.034
				M^2		0,9mx1,8m					6.678.607
				M^2		0,9mx2,0m					6.684.418
				M^2		0,9mx2,2m					6.396.818
				M^2		0,9mx2,4m					6.179.410
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx1,8m					6.698.616
				M^2		1,4mx2,0m					6.596.521
				M^2		1,4mx2,2m					6.323.634
				M^2		1,4mx2,4m					6.112.070
				M^2		1,8mx1,8m					5.896.651
				M^2		1,8mx2,0m					5.803.753
				M^2		1,8mx2,2m					5.580.469
				M^2		1,8mx2,4m					5.406.707
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx1,8m					7.347.428
				M^2		1,4mx2,0m					6.996.042
				M^2		1,4mx2,2m					6.696.743
				M^2		1,4mx2,4m					6.472.615
				M^2		1,8mx1,8m					6.401.284
				M^2		1,8mx2,0m					6.114.491
				M^2		1,8mx2,2m					5.870.664
				M^2		1,8mx2,4m					5.687.130
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M^2		1,4mx1,8m					3.915.741
				M^2		1,4mx2,0m					3.799.522
				M^2		1,4mx2,2m					3.722.485

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,4mx2,4m					3.641.851
				M^2		1,6mx1,8m					3.699.729
				M^2		1,6mx2,0m					3.591.266
				M^2		1,6mx2,2m					3.518.111
				M^2		1,6mx2,4m					3.443.182
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,8mx1,8m					3.517.770
				M^2		2,8mx2,0m					3.437.140
				M^2		2,8mx2,2m					3.380.381
				M^2		2,8mx2,4m					3.324.979
				M^2		3,2mx1,8m					3.350.965
				M^2		3,2mx2,0m					3.273.695
				M^2		3,2mx2,2m					3.218.562
				M^2		3,2mx2,4m					3.165.515
			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền - GU & Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,8mx1,8m					9.559.009
				M^2		2,8mx2,0m					9.143.300
				M^2		2,8mx2,2m					8.597.932
				M^2		2,8mx2,4m					8.137.009
				M^2		3,6mx1,8m					7.876.732
				M^2		3,6mx2,0m					7.770.229
				M^2		3,6mx2,2m					7.326.180
				M^2		3,6mx2,4m					6.951.322
			Vách kính. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					3.004.753
				M^2		1,0mx1,0m					2.609.468
				M^2		1,0mx1,5m					2.477.309
				M^2		1,5mx2,0m					2.279.263
			Vách kính (có đố cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					3.108.506
				M^2		1,0mx1,5m					2.886.956
				M^2		1,0mx2,0m					2.776.480
				M^2		1,5mx2,0m					2.561.043
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					3.244.355
				M^2		1,2mx1,2m					3.013.221
				M^2		1,4mx1,4m					2.855.901

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,6mx1,6m					2.742.656
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,5mx1,0m					3.134.381
				M^2		1,8mx1,2m					2.930.362
				M^2		2,1mx1,4m					2.790.855
				M^2		2,4mx1,6m					2.688.011
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,0mx1,0m					3.110.363
				M^2		2,2mx1,2m					2.957.987
				M^2		2,4mx1,4m					2.846.562
				M^2		2,6mx1,6m					2.759.746
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					4.340.006
				M^2		1,2mx1,2m					3.878.678
				M^2		1,4mx1,4m					3.570.189
				M^2		1,6mx1,6m					3.354.901
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					3.868.477
				M^2		1,2mx1,2m					3.481.391
				M^2		1,4mx1,4m					3.238.017
				M^2		1,6mx1,6m					3.060.566
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					4.660.487
				M^2		0,6mx1,2m					4.093.257
				M^2		0,7mx1,4m					3.765.000
				M^2		0,8mx1,6m					3.529.210
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					3.974.687
				M^2		0,6mx1,2m					3.570.335
				M^2		0,7mx1,4m					3.328.214
				M^2		0,8mx1,6m					3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Hãng Eurowindow.	M^2		1,0mx1,0m					4.036.451
				M^2		1,2mx1,2m					3.687.580
				M^2		1,4mx1,4m					3.385.516

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,6mx1,6m					3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M^2		0,5mx1,0m					4.081.821
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		0,6mx1,2m					3.736.036
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.	M^2		0,7mx1,4m					3.439.482
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,8mx1,6m					3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M^2		0,5mx1,0m					4.910.552
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		0,6mx1,2m					4.360.693
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow.	M^2	Cửa nhôm Eurowindow TCVN 9366-2:2012	0,7mx1,4m					3.997.709
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,8mx1,6m					3.755.183
				M^2		0,7mx1,8m					4.599.175
				M^2		0,7mx2,0m					4.441.395
			Cửa đi 1 cánh mở quay.	M^2		0,7mx2,2m					4.309.759
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		0,7mx2,4m					4.270.832
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Hãng Eurowindow.	M^2		0,9mx1,8m					4.157.410
			Bản lề 3D-EIH001-7.	M^2		0,9mx2,0m					4.026.810
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,9mx2,2m					3.917.979
				M^2		0,9mx2,4m			Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.882.329
				M^2		1,4mx1,8m					4.257.673
				M^2		1,4mx2,0m					4.122.971
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M^2		1,4mx2,2m					4.024.063
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		1,4mx2,4m					3.970.854
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow.	M^2		1,8mx1,8m					3.893.133
			Bản lề 3D-EIH001-7	M^2		1,8mx2,0m					3.780.350
			Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,8mx2,2m					3.696.864
				M^2		1,8mx2,4m					3.650.002
				M^2		1,4mx1,8m					2.586.661
				M^2		1,4mx2,0m					2.526.912
			Cửa đi 2 cánh mở trượt.	M^2		1,4mx2,2m					2.491.757
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M^2		1,4mx2,4m					2.450.199
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm								

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,6mx1,8m					2.481.243
				M^2		1,6mx2,0m					2.425.637
				M^2		1,6mx2,2m					2.392.606
				M^2		1,6mx2,4m					2.353.937
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		2,8mx1,8m					2.330.982
				M^2		2,8mx2,0m					2.289.841
				M^2		2,8mx2,2m					2.262.603
				M^2		2,8mx2,4m					2.234.605
				M^2		3,2mx1,8m					2.256.772
				M^2		3,2mx2,0m					2.217.993
				M^2		3,2mx2,2m					2.191.694
				M^2		3,2mx2,4m					2.164.924
			Vách kính. Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		0,5mx1,0m					2.426.587
				M^2		1,0mx1,0m					2.167.978
				M^2		1,0mx1,5m					2.081.415
				M^2		1,5mx2,0m					1.952.160
			Vách kính (có đố cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M^2		1,0mx1,0m					2.464.989
				M^2		1,0mx1,5m					2.324.723
				M^2		1,0mx2,0m					2.254.590
				M^2		1,5mx2,0m					2.118.937
		17. Trần, vách ngăn	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M^2							127.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M^2							122.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							157.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							147.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							132.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M^2							152.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				132.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M^2							127.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2							172.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M^2							167.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2							162.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							142.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2							260.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		270.000
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M^2				Việt Nam			129.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M^2							124.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							158.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							148.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							133.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M^2							154.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				134.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M^2							129.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2							174.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M^2							169.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M^2							164.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M^2							144.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2							265.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		275.000
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn không chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M^2							219.240
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 12,5mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M^2							225.330

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M^2	ASTM C635:13A, TCVN 8256:2009, EN 520, QCVN 16-2017, ASTMC1396		Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu				239.400
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, cách nhiệt vuông RH95 (610mmx610mm) dày 15mm, nhập khẩu EU/ASIA. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M^2							306.400
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M^2							345.000
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M^2							309.000
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc chịu ẩm hấp thụ nước < 5%, sơn trắng, kích thước (610x610x12,5mm). Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M^2							260.190
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M^2						Đã bao gồm vật tư chính và nhân công lắp đặt hoàn thiện	697.020
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M^2							720.050

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M^2							902.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M^2							925.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm	M^2							920.909
			Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							722.727
			Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							795.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							977.273
			Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	M^2							1.122.727
			Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6mm	M^2							965.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							968.182
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							1.113.636
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M^2							1.390.700
			Trần kim loại nhôm Aluwin U Shaped 150x50x0,6mm	M^2							1.245.455
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,7mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm văn phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M^2			Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam	Việt Nam			856.364
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,8mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm văn phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M^2							901.818

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M^2							1.308.182
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 4mm / PVDF (ngoài trời) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M^2							1.409.091
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (ngoài trời) dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M^2							1.663.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	M^2							2.323.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm / hình thoi 200x40x1,8mm	M^2							2.583.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm / hình đầu đạn 200x65x1,5mm	M^2							3.068.182
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm / hình hộp 120x52x1,2mm	M^2							2.635.909
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm	M^2							2.231.818
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x22x2mm	M^2							2.463.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1,5mm	M^2							2.722.727
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		2.774.545
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1,5mm	M^2							3.136.364
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1,5mm	M^2							3.443.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0,6mm	M^2							1.200.000
			Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	M^2							4.204.545
			Lan can hộp inox mờ, inox304	M^2							2.313.636
			Lan can inox D49 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M^2							3.222.727
			Lan can inox D60 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M^2							3.248.182
			Tay vịn bằng inox D49 dày 2,0ly, inox 304	Mét							1.263.636

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1,5mm-3mm	M^2		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 15% giá					922.727
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Á, dày 1,5mm-3mm	M^2		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 10% giá					750.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Panel Prich vách - trong dày (PU) 50mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2			Công ty TNHH cách âm cách nhiệt Phương Nam				1.120.909
			Panel Prich vách - trong dày (PU) 75mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2							1.302.727
			Panel Prich vách - trong dày (PU) 100mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2							1.505.455
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 50mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2							1.151.515
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 75mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2	DIN4102						1.333.334
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 100mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M^2							1.535.354
			Panel mái Roputo (PU), dày 25mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M							1.120.909
			Panel mái Roputo (PU), dày 50mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		1.292.727
			Panel vách Prock (bông), dày 50mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M^2	Cho tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa						1.030.000
			Panel vách Prock (bông), dày 75mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M^2							1.151.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M^2	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96		Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO	Việt Nam			1.410.000
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M^2							1.568.000
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sâm phanh và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	Nhập khẩu						250.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M							220.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sản phẩm cách nhiệt. COOL Foam XPS. Bề mặt trơn.	M^2		Tỷ trọng: 32kg/m^3. Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 250kPa. KT: 0,6mx1,2m.	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường	Việt Nam			127.000
				M^2		Tỷ trọng: 38kg/m^3. Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 350kPa. KT: 0,6mx1,2m.					129.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện		Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5 x 2mm	Md			Công ty TNHH trang trí nội ngoại	Việt Nam	Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		3.175.000
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay vin ống Inox D70x 2mm (Inox công nghiệm, chưa mạ)	Md							3.520.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lửng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim lào	Md			thất Minh Hiếu				4.496.500
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lửng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ căm xe	Md							3.980.000
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lửng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim nam	Md							4.115.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	18. Vật liệu khác	Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)	M^3			Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân	Việt Nam			2.002.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai			Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh	Việt Nam			1.000.000
			Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm	Chai							1.500.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm^2)	Kg			Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt	Việt Nam			13.109
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			13.050

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29
SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28	Kg			VINKEMS				28.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M³			Công ty CP KHCN HIDICO	Việt Nam			1.636.364
			Vữa xây HIDICO-BTN	Kg							177.273
			Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái							63.636
			Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái							81.818
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 03/VLXD-QLĐT ngày 04/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Cừ tràm dài 4,7m Øngọn 3,8 - 4,2cm	Cây							29.091
			Cừ tràm dài 4,7m Øngọn 4,2cm - ≤ 4,5cm	Cây							32.727
			Cừ tràm dài 4,7m Øngọn > 4,5cm	Cây							36.364
			Cừ tràm dài 3,7m Øngọn ≤ 3,5cm	Cây							16.364
			Cừ tràm dài 3,7m Øngọn > 3,5cm	Cây							18.182
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 16/BC-PQLĐT ngày 01/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây							45.000
			Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây							42.000
			Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây							33.000
			Cừ tràm dài 3m Øngọn ≥ 3,0cm	Cây							22.000
			Lưới B40	Kg							23.500
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 17/BC-QLĐT ngày 04/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cừ tràm Øngọn ≥ 3,8cm	Mét			U Minh	Việt Nam			9.000
			Cừ tràm Øngọn ≥ 4,2cm	Mét							9.500
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 25/BC-PKT&HT ngày 04/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây							40.000
			Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây							37.000
			Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây							28.000
			Cừ tràm dài 3m Øngọn ≥ 3,0cm	Cây							19.500
			Lưới B40	Kg							18.500
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 23/BC-KTHT ngày 04/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cừ tràm dài 4,5m Øngọn 4,5-5cm	Cây							47.000
			Cừ tràm dài 4,5m Øngọn 4,2-4,5cm	Cây							37.000
			Lưới B40	Kg							24.000

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 32/BCVL-KTHT ngày 03/3/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây							44.000
			Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây							39.000
			Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây							30.000
	Thành phố Vị Thanh		Ván coffa 0,20mx4m	Tấm			Cửa hàng gỗ Việt Hùng	Việt Nam			90.000
			Ván coffa 0,25mx4m	Tấm							113.000
			Ván coffa 0,30mx4m	Tấm							135.000
			Ván coffa 0,35mx4m	Tấm							158.000
			Gỗ ván thông	M^3							6.500.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 17/BC-QLĐT ngày 04/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gỗ ván khuôn	M^3							5.200.000
			Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là Fy ≥ 33ksi	Kg							39.900
				M^2							815.000
			Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg							815.000
			Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M^2							39.900
			Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gốm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ							41.800
			Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg							55.900
			End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg			Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn				60.500
			End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg							60.500
			Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg							60.500
			Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg							60.500
			Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg							60.500
			Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ							35.310
			Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ							71.000
			Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật	M^2					Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29		1.686.200
			Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ							71.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Phụ gia cho bê tông Sikaplast 204V	Lít			Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành				25.500
			Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Lít							26.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện		KERAGUARD VP 100	Kg		VL làm lớp	Công ty Cổ phần Xây dựng và				461.120
			Priemeseal C	Kg							507.232
			KERAGUARD VR300	Kg							467.200
			KERAGUARD VR Power	Kg							35.200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		KERAGUARD VL 100	Kg		phủ LINING	dựng và Thương mại Hà Quảng				537.280
			Glass fiber 450mg	M^2							108.000
			Glass fiber 300mg	M^2							86.500
			Glass fiber 30mg	M^2							28.320
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Primer VP100	Kg			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam				485.450
			Con.primer VC100	Kg							590.400
			Optiguard VR300	Kg							736.863
			BC1 powder	Kg							68.500
			CSM450g	M^2							110.300
			CS30g	M^2							35.150
			Activator 100	Kg							398.100
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Keo trám khe GPS Sealant 889	Tuýp			Công ty TNHH GPS Việt Nam			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	165.000

NGƯỜI LẬP **TRƯỞNG PHÒNG** **GIÁM ĐỐC**

Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 15/03/2022 09:41:29

SỞ XÂY DỰNG

Võ Tiến Vinh **Tô Văn Đời** **Phan Vĩnh Lộc**